

1. MỤC TIÊU

1.1. Kiến thức. Học sinh ôn tập kiến thức các nội dung sau:

Phần 2: Địa lí dân cư

Phần 3: Địa lí các ngành kinh tế:

- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- + Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản.
- + Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

1.2. Kỹ năng: Học sinh rèn luyện các kỹ năng địa lí:

- Kỹ năng nhận xét biểu đồ, bảng số liệu và nhận diện/ nhận xét biểu đồ
- Kỹ năng tính toán bài tập địa lí.

2. NỘI DUNG

2.1. Bảng năng lực và cấp độ tư duy.

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá											Tổng			Tỉ lệ % điểm	
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng- Sai”			Trả lời ngắn			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu		VD
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD							
1	Phần 2: Địa lý dân cư	Dân số Việt Nam	2	1	1				1	1					3	2	1	15%
		Lao động và việc làm				1			1	1					2	1		15%
		Đô thị hoá		1	1				1	1					1	2	1	10%
2	Phần 3: Địa lí các ngành KT	Chuyển dịch cơ cấu KT	1		1										1		1	5%
		Vấn đề phát triển ngành NN	1	1			1								1	2		15%
		Vấn đề phát triển ngành LN và TS	1	1		1									2	1		15%
		Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.		1	1											1	1	5%
3	Kĩ năng địa lí													1			1	20%
Tổng số câu			6	5	3	1	1	1	3	3				1	10	9	5	
Tổng số điểm			3,5			3, 0			1,5			2,0			4,0	3,0	3,0	10.0
Tỉ lệ %			35			30			15			20			40	30	30	100

2.2. Câu hỏi và bài tập minh họa

Nhận biết

Câu 1. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau

- A. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Xu hướng già hóa của dân số nước ta **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. Tỉ lệ người trên 65 tăng. B. Tuổi thọ trung bình tăng.
C. Tỉ lệ người từ 0-14 tăng. D. Tỉ suất gia tăng dân số giảm.
D. Ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 4. Nước ta có thành phần dân tộc đa dạng chủ yếu do

- A. lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ sớm. B. có nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc dân tộc.
C. là nơi gặp gỡ nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử. D. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

A. có qui mô lớn và đang tăng.

- B. có qui mô lớn và đang giảm.**
D. có qui mô nhỏ và đang giảm.

A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

- B. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.**
D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

A. đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

- B. tiên hành thâm canh, tăng vụ.**

A. lực lượng lao động dồi dào và trẻ.

- B. lao động đông, nguồn dự trữ lớn.**

A. có hệ thống giao thông rất hiện đại.

- B. có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn.**

* Thông hiểu

A. Việc phát triển giáo dục, y tế. **B.** Nâng cao chất lượng cuộc sống

- ### B. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

A. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.

- B. Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.**

Quy mô

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021

Năm	1999	2009	2019	2021	2024
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5	101,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94	1,03

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024)

- b) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp nhất năm 2021.**

- c) Tỷ lệ gia tăng dân số giảm, quy mô dân số tăng do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.

- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước**

Câu 4. Cơ cấu lao động t

A. chuyên môn hóa, nâng cao trình độ lao động. **B. công nghiệp hóa**

- B. công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

Thế kỉ III trước công n

chính là kinh đô của Nhà nước Au Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986), đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

- độ thấp.

- thành thị.

- đô thị.

- tỉnh, thành phố.

thống kê năm 2022). Vậy số dân thành thị nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

- Câu 7.** Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do
- A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. B. quá trình công nghiệp hóa.
- C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao. D. di dân từ nông thôn ra thành thị.
- Câu 8.** Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất cho hoạt động khai thác hải sản ở nước ta?
- A. Có vùng biển rộng. B. Có các ngư trường trọng điểm.
- C. Có nhiều đảo, quần đảo. D. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm.
- Câu 9.** Trình bày đặc điểm nguồn lao động. Phân tích tình hình sử dụng lao động nước ta?
- Câu 10:** Phân tích vấn đề việc làm và nêu các hướng giải quyết việc làm ở nước ta

Vận dụng

- Câu 1.** Cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do
- A. kinh tế phát triển, tâm lý xã hội và phong tục tập quán được duy trì.
- B. thành tựu trong văn hóa, giáo dục và y tế, tuổi thọ trung bình tăng.
- C. kết quả của chính sách dân số, đời sống ngày càng được nâng cao.
- D. tuổi thọ trung bình tăng, thành tựu trong y tế và xóa đói giảm nghèo.
- Câu 2.** Ngành nông nghiệp nước ta hiện nay tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh nhằm mục đích chủ yếu nào?
- A. đảm bảo an toàn, tăng nguồn đầu tư. B. phục vụ xuất khẩu, tạo thương hiệu.
- C. mở rộng diện tích đất nông nghiệp. D. đáp ứng yêu cầu thị trường.
- Câu 3.** Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2015 - 2023 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2019	2023
Khai thác	3176,5	3829,3	3803,2
Nuôi trồng	3550,7	4592,0	5504,4

- Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác năm 2023 ít hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).
- Câu 4.** Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ

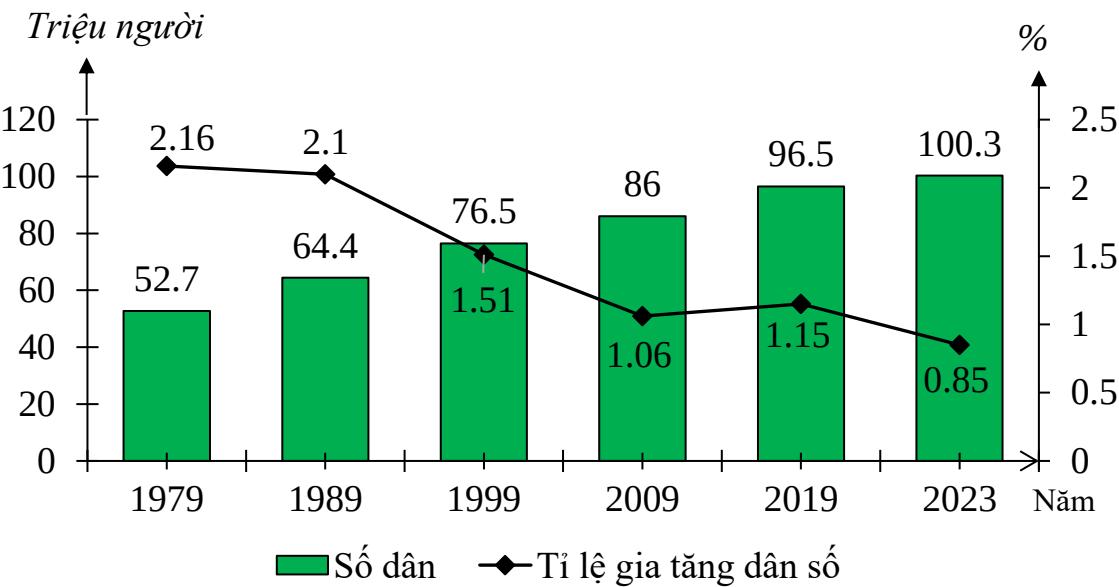
	Diện tích (nghìn ha)				Sản lượng (nghìn tấn)			
	Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa	Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2019	7469,9	3124,1	2733,8	1612,0	43495,4	20471,6	14923,1	8098,6
2023	7119,3	2952,6	2620,5	1546,2	43497,7	20189,3	15057,1	8245,9

- a) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân luôn cao hơn các vụ mùa khác.
- b) Năng suất gieo trồng lúa của nước ta từ năm 2015 đến năm 2023 không ổn định.
- c) Vụ đông xuân là vụ lúa có năng suất cao nhất.
- d) Diện tích và sản lượng lúa của nước ta đều có xu hướng giảm nhưng năng suất vẫn tăng nhờ áp dụng khoa học – công nghệ mới.
- Câu 5.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, qui mô GDP của nước ta theo ngành kinh tế 7 592 323 tỉ đồng, trong đó khu vực công nghiệp, xây dựng là 2 955 806 tỉ đồng. Hãy tính tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng năm 2021. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)
- Câu 6.** Cho thông tin sau:
- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều Bắc - Nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng miền. Các đặc điểm khí hậu tạo thuận lợi cho sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới và những cây đặc sản ôn đới; đồng thời đây cũng là điều kiện thuận để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp.
- a) Sự phân hóa khí hậu giúp nước ta có thể trồng được các cây trồng của miền cận nhiệt và ôn đới.
- b) Các cây trồng có nguồn gốc ôn đới của nước ta chủ yếu phát triển ở các vùng núi, cao nguyên có độ cao trên 2000m.

c) Các vùng chuyên canh nông nghiệp được hình thành chủ yếu dựa vào điều kiện khí hậu, địa hình của các địa phương.

d) Nền nông nghiệp nhiệt đới là nền nông nghiệp chỉ phát triển ở vùng khí hậu nhiệt đới.

Câu 7. Cho biểu đồ về số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

- a) Biểu đồ thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1979-2023.
b) Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1979-2023.
c) Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tăng nhanh liên tục trong giai đoạn 1979-2023.
d) Số dân tăng liên tục và tỉ lệ gia tăng dân số giảm liên tục trong giai đoạn 1979-2023.

Câu 8. Cho bảng số liệu sau

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1970 - 2024

Năm	1970	1990	2010	2021	2024
Số dân thành thị (triệu người)	7,6	12,9	26,5	36,6	39
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,3	19,5	30,4	37,1	38,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024)

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1970 – 2024
b. Nhận xét biểu đồ

Câu 9. Trình bày thực trạng và xu hướng phát triển nông nghiệp nước ta?

Câu 10. Phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại ở nước ta hiện nay?

2.3. Đề minh họa

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ

ĐỀ MINH HỌA
Mã đề :101

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
Môn: ĐỊA LÍ 12

Ngày thi:.....
Thời gian làm bài: 45 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ, tên học sinh:.....Lớp:.....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. HS trả lời từ câu 1 đến câu 14. Mỗi câu hỏi HS chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng về đặc điểm dân số nước ta?

- A. Dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị.
B. Tỉ số giới tính nói chung khá cân bằng.
C. Nước ta đã đi qua thời kì dân số vàng.
D. Quy mô dân số nước ta giảm liên tục.
C. phát triển kinh tế hộ gia đình.
D. khai hoang mở rộng diện tích.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

- A. Ngày càng giảm.
B. Ngày càng tăng.
C. Ít biến động.
D. Mật độ thấp.

Câu 3. Tỉ trọng nhóm tuổi từ 65 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

- A. tuổi thọ trung bình thấp.
C. tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

- B. hệ quả của tăng dân số.
D. mức sống được nâng cao.

Câu 4. Chiến lược phát triển dân số hợp lí của nước ta **không** có nội dung nào sau đây?

- A. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế mỗi năm.
B. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.
C. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số.
D. Phát huy tối đa những lợi thế cơ cấu dân số vàng.

Câu 5. Các đô thị nước ta hiện nay

- A. có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.
B. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.
C. là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng.
D. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

Câu 6. : Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động tích cực của quá trình đô thị hóa tới xã hội nước ta?

- A. Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.
B. Cơ sở vật chất kĩ thuật được tăng cường.
C. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
D. Giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường đô thị.

Câu 7. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.
B. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.
C. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.
D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay?

- A. Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
B. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành trong GDP diễn ra rất nhanh.
C. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên.
D. Đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

Câu 9. Điều kiện khí hậu giúp nền nông nghiệp nước ta có khả năng

- A. phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi quý hiếm, giá trị kinh tế cao.
B. phát triển rộng rãi nhiều loại cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.
C. đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp với nhiều nông sản nhiệt đới, cận nhiệt.
D. phát triển đa dạng nền nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới quanh năm.

Câu 10 . Vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm ở nước ta chủ yếu tập trung ở

- A. ĐB sông Hồng, Đông Nam Bộ
B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long
C. Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ
D. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên

Câu 11. Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm

- A. lâm sinh; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.
B. khai thác, chế biến gỗ và lâm sản; trồng rừng.
C. chế biến gỗ và lâm sản; khoanh nuôi và bảo vệ rừng.
D. trồng rừng, lâm sinh và khai thác, chế biến lâm sản.

Câu 12. Biện pháp được chú trọng vừa giúp tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản là

- A. cải tiến kĩ thuật, tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định.
B. đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
C. áp dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
D. kiểm soát việc đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản.

Câu 13. Các trang trại ở nước ta có vai trò chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo điều kiện để thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp.
B. Góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của vùng.
C. Góp phần khai thác hiệu quả lợi thế vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư – xã hội.
D. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và khai thác thế mạnh theo lãnh thổ.

Câu 14: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp 2023 và 2024 (Đơn vị: %)

Năm	Tổng (Nông nghiệp)	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
2023	100	63,1	32,2	4,7

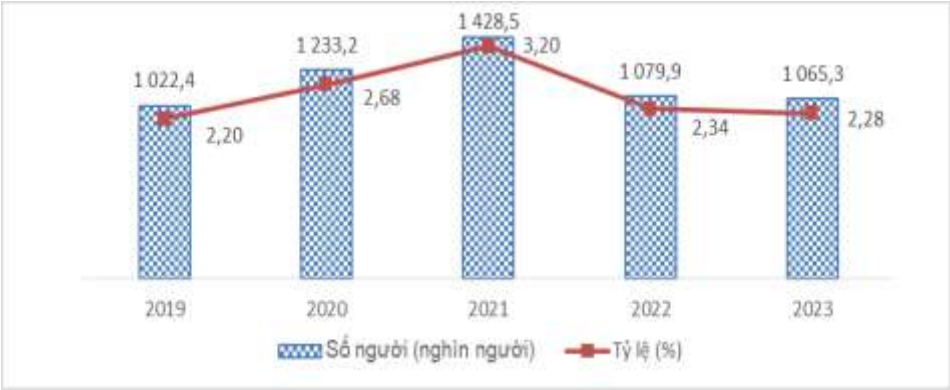
2024	100	64,6	31,0	4,4
------	-----	------	------	-----

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

Theo bảng số liệu, để thể hiện **Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp 2023 và 2024** các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Kết hợp, tròn. B. Đường, tròn. C. Miền, đường. D. Cột, tròn.
- PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. HS trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

Câu 1. Cho biểu đồ về số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

- a) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2019-2023 tăng 0,8%.
- b) Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2019-2023 đều tăng liên tục.
- c) Chênh lệch nhiều nhất về số người thất nghiệp là giữa năm 2019 và 2021, chênh 406 100 người.
- d) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2021-2023 giảm liên tục.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, những năm qua ngành trồng trọt đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất như cơ giới hóa, tự động hóa; ứng dụng giống mới trong canh tác; kỹ thuật gen; ... giúp hiệu quả sản xuất ngày càng được nâng cao. Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt trở thành mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Cơ cấu cây trồng ở nước ta khá đa dạng, trong đó chủ yếu chủ yếu tập trung phát triển nhóm cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và một số cây khác.

- a) Cây lương thực là nhóm cây trồng chiếm tỉ lệ diện tích gieo trồng lớn nhất ở nước ta.
- b) Trong nhóm cây lương thực, lúa là cây trồng chủ đạo và có diện tích ngày càng tăng.
- c) Việc áp dụng khoa học – công nghệ giúp cho năng suất ngành trồng trọt ngày một tăng.
- d) Tỷ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu nông nghiệp đang có xu hướng giảm.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây với cơ cấu khá đa dạng. Nhờ cải tiến kỹ thuật nuôi từ quảng canh sang thâm canh và áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào nuôi trồng nên sản lượng, chất lượng thủy sản nước ta tăng lên nhanh chóng, ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 69,8% lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước.

- a) Đối tượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu của nước ta là cá và tôm.
- b) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta.
- c) Hoạt động nuôi trồng thủy sản ít chịu tác động của biến đổi khí hậu và các thiên tai.
- d) Nuôi trồng thủy sản thâm canh là hình thức nuôi dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài, chủ yếu sử dụng thức ăn (công nghiệp) có chất lượng cao.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331212 km², số dân năm 2024 là 101,3 triệu người (niên giám thống kê năm 2024). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2024 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 2. Dân số Việt Nam tính đến tháng 12 năm 2023 là 100,3 triệu người. Trong đó, nam giới là chiếm 49,9%,

nữ chiếm 50,1%. Tính tỉ số giới tính của dân số nước ta năm 2023 là bao nhiêu số nam tính trên 100 nữ?
Câu 3. Cho bảng số liệu:

LỰC LƯỢNG ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022
(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2000	2005	2010	2015	2022
Lực lượng lao động	38 545	44 905	50 474	54 266	51 705

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lao động của nước ta năm 2022 so với năm 2010 (coi số dân năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1970 - 2022

Năm	1970	1980	1990	2000	2010	2022
Số dân thành thị (triệu người)	7.6	10.1	12.9	18.7	26.5	37.3
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18.3	19.2	19.5	24.1	30.4	37.6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng số dân thành thị nước ta năm 2022 là bao nhiêu %? (làm tròn đến hàng đơn vị của %)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2015 – 2023 (Đơn vị: nghìn người)

Năm	Thành thị	Nông thôn
2015	16377,3	36733,2
2020	17519,1	36090,5
2023	19070,7	32216,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023)

Tốc độ tăng trưởng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm của thành thị năm 2023 là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)?

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Dân số thành thị và nông thôn Việt Nam, giai đoạn 2009 – 2023

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2019	2021	2023
Thành thị	33816,6	36563,3	38248,7
Nông thôn	62667,4	61941,1	62060,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023)

Tỉ lệ dân thành thị nước ta năm 2023 là bao nhiêu %? (làm tròn đến 1 số thập phân).

PHẦN IV. TỰ LUẬN

Cho bảng số liệu sau

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021	2024
Khai thác	2,5	3,2	3,9	3,9
Nuôi trồng	2,7	3,5	4,9	5,8
Tổng	5,2	6,7	8,8	9,7

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

- a. Từ bảng số liệu trên có thể vẽ được biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng nước ta giai đoạn 2010 – 2024.
- b. Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở nước ta giai đoạn 2010 - 2024

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Hoàng Mai, ngày 4 tháng 12 năm 2025

TỔ (NHÓM) *TRƯỞNG*